

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 188/2024/HN&GD-PT

Ngày: 24-4-2024.

V/v tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn; yêu cầu cấp dưỡng nuôi con; đòi lại tài sản.

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

**Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Bà Đặng Thị Đồng;

**Các Thẩm phán:** Ông Trần Tuấn Vũ; bà Phạm Ngọc Giàu.

**Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Quỳnh Anh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:**  
Bà Đặng Châu, Kiểm sát viên.

Vào các ngày 19 và 24 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 46/2023/TLPT-HNGĐ ngày 20 tháng 11 năm 2023, về việc “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn; yêu cầu cấp dưỡng nuôi con; đòi lại tài sản”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 111/2023/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 10 năm 2023, của Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 14/2024/QĐ-PT ngày 21 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1984, cư trú tại: Ấp S, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh, nơi ở hiện nay: Ấp S, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh. (có mặt)

- **Bị đơn:** Anh Lê Văn H1, sinh năm 1982, cư trú tại: Ấp S, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh. (có mặt)

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Ông Lê Văn S, sinh năm 1952, cư trú tại: Ấp S, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh. (vắng mặt, có ủy quyền)

**Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn S:** Anh Lê Văn H1, sinh năm 1982, cư trú tại: Ấp S, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh. (có mặt)

+ Chị Lê Thị L, sinh năm 1974, cư trú tại: Ấp B, xã H, thị xã T, tỉnh Tây Ninh. (vắng mặt)

+ Anh Lê Văn C, không rõ địa chỉ.

- *Người kháng cáo:*

+ Chị Nguyễn Thị H, là nguyên đơn.

+ Anh Lê Văn H1, là bị đơn.

+ Ông Lê Văn S là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**- Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:**

Chị và anh Lê Văn Hòa kết h với nhau vào năm 2001, ly thân năm 2021, đã ly hôn theo Quyết định thuận tình ly hôn số 297 ngày 28-6-2022, của Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, khi ly hôn chưa chia tài sản.

Sau khi kết hôn, chị và anh H1 sống chung với cha mẹ chồng, bán quán ăn, thời gian sau có kinh doanh bất động sản. Quá trình chung sống chị và anh H1 tạo lập được các tài sản, gồm:

+ 03 phần đất đã bán, cụ thể như sau:

Phần đất thứ nhất có chiều ngang mặt tiền 27 m, chiều dài 23 m, tọa lạc tại ấp T, xã H, thị xã T, tỉnh Tây Ninh, phần đất này mua giá 120.000.000 đồng, đã bán vào ngày 11-7-2019 với giá 550.000.000 đồng, chi trả cho bà Nguyễn Thị Đ 120.000.00 đồng tiền mượn mua đất, phần còn lại hùn mua đất với chị L (chị ruột anh H1) và đóng hụi. Chị và anh H1 cùng bán cùng chi.

Phần đất thứ hai tọa lạc tại ấp T, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh, mua với giá 580.000.000 đồng, đã bán vào ngày 22-02-2022 với giá 690.000.000 đồng. Vì thời gian này vợ chồng đã sống ly thân nên mọi thủ tục chuyển nhượng do anh H1 tự liên hệ giao dịch, chị chỉ đến ký tên vào hợp đồng chuyển nhượng, anh H1 trực tiếp nhận tiền bán đất và chi, trong đó có trả cho chị Q là chị ruột của chị 105.000.000 đồng. Sau khi tính toán khấu trừ các khoản nợ, anh H1 chia cho chị hơn 100.000.000 đồng.

Phần đất thứ ba có chiều ngang mặt tiền 07 m, tọa lạc tại ấp S, xã Đ, thị xã T, đã bán vào khoảng tháng 02, tháng 3 năm 2021, với giá 1.650.000.000 đồng. Tiền bán đất nhận hai lần, lần đầu nhận 650.000.000 đồng thì chị biết, anh H1 đã chi trả cho bà D 170.000.000 đồng; trả cho bà Q1 90.000.000 đồng; đóng hụi chết cho bà Ú 40.000.000 đồng; trả cho ông Ú (cậu ruột) 120.000.000 đồng, trả cho bà Đ 100.000.000 đồng, số tiền còn lại dùng làm vốn buôn bán. Đến ngày 15-4-2022 ký hợp đồng chuyển nhượng và nhận 970.000.000 đồng, lúc này chị đã về nhà mẹ ruột sống nên anh H1 nhận tiền và chi. Sau khi tính toán với nhau anh H1 chịu trách nhiệm trả nợ ngân hàng 400.000.000 đồng; chị nhận 50.000.000 đồng để trả nợ cho bà Q1, số tiền còn lại chị và anh H1 chia đôi mỗi người 260.000.000 đồng.

+ Tài sản hiện còn là nhà đất tại ấp S, xã Đ, thị xã T, nhà đất này của cha mẹ chồng chị mua vào năm 1996, nhà trên đất khi mua là nhà ngói xưa, sau này vợ chồng chị làm lại thành nhà tường cấp 4, đất có chiều ngang mặt tiền 23 m, trong đó: Cha mẹ chồng chị cho vợ chồng chị 18 m có ngôi nhà, cho anh ruột của anh H1 là anh Lê Văn C 05 m, anh C bán lại cho vợ chồng chị, được cho và mua vào năm 2009, vợ chồng chị đứng tên giấy chứng nhận và sử dụng từ đó đến nay, đất có diện tích 1.535 m<sup>2</sup>, thửa 168, tờ bản đồ 53.

Tài sản trên đất gồm: 01 nhà chính loại tường cấp 4, vợ chồng chị xây dựng vào năm 2011 với chi phí 190.000.000 đồng; 01 nhà tường cấp 4 là nhà sau, vợ chồng chị xây dựng vào năm 2017 với chi phí 70.000.000 đồng; 02 cái mái che làm vào năm 2021; 01 nhà tạm, mái lợp lá cột xi măng, nền xi măng xây dựng năm 2017 dùng bán quán ăn; 01 nhà vệ sinh xây dựng năm 2005; 01 nhà vệ sinh xây dựng năm 2021; 01 mái che làm vào năm 2021; 01 nhà tạm mái tole nền đất xây dựng vào năm 2005; 01 nhà tạm cột xi măng nền đất mái lợp tole xây dựng năm 2021.

01 xe ô tô 04 chỗ ngồi mua cách nay khoảng 07 năm giá 285.000.000 đồng.

Số tiền bán 03 thửa đất nêu trên vợ chồng dùng trả nợ, đã trả xong nợ, số còn lại vợ chồng đã chia đôi, không còn.

Xe ô tô anh H1 khai đã dùng để cần trừ nợ nên chị không tranh chấp.

Tài sản chung của chị và anh H1 còn lại là nhà, đất tại ấp S, xã Đ, thị xã T, chị yêu cầu chia đôi với anh H1.

Yêu cầu anh H1 cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Lê Nguyễn Ngọc H2 mỗi tháng 2.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, chị không tranh chấp, không yêu cầu chia nhà tường cấp 4.

**- Bị đơn anh Lê Văn H1 trình bày:**

Anh và vợ là Nguyễn Thị H sau khi cưới sống chung cùng cha mẹ anh, vợ chồng buôn bán có tiền dành dụm dư ra mua 03 phần đất như chị H trình bày, khi mua phần đất ở ấp S thiếu tiền nên có vay ngân hàng 600.000.000 đồng, thỏa thuận mua bán và nhận cọc trước sau đó ký hợp đồng chuyển nhượng.

Khi bán đất, anh và chị H vẫn còn sống chung, vợ chồng cùng nhận tiền đất nhưng chị H giữ vì từ khi về làm dâu nhà anh tiền bạc trong gia đình đều do chị H quản lý.

Nhà đất tại ấp S thửa 168, vợ chồng anh chỉ được cha mẹ cho đứng tên giấy chứng nhận để vay tiền làm vốn làm ăn nên không phải tài sản chung của vợ chồng anh mà là tài sản của cha mẹ. Trong thửa 168, anh không nhớ là vợ chồng anh có mua của anh Lê Văn C 05 m ngang đất không vì thời gian đã lâu. Các tài sản trên thửa đất 168 gồm có tài sản chung của vợ chồng là 02 phòng dùng làm phòng ăn phục vụ khách víp, 01 căn nhà cấp 4 (nhà nấu ăn), 01 căn

nhà tạm (quán), 02 nhà vệ sinh. Các tài sản còn lại không phải là tài sản chung của vợ chồng.

Trong thời gian vợ chồng còn sống chung có nợ tiền quán của bà Q1; có tham gia góp hụi của bà Ú, anh có ký tên nhận tiền hốt hụi một hai lần nhưng số tiền cụ thể bao nhiêu anh không biết; có nợ ngân hàng 600.000.000 đồng, ngoài ra không còn nợ ai khác.

Đối với yêu cầu khởi kiện của chị H anh có ý kiến như sau:

+ Không đồng ý chia nhà đất thửa 168 tại ấp S, xã Đ, thị xã T vì là tài sản của cha mẹ anh.

+ Xe ô tô 04 chỗ là tài sản riêng của anh nên không chia.

+ Tiền nợ ngân hàng 600.000.000 đồng là nợ chung của vợ chồng, đã trả trong thời gian vợ chồng còn sống chung 200.000.000 đồng; sau khi ly thân anh dùng tiền riêng của mình trả 400.000.000 đồng nên yêu cầu chị H trả lại cho anh 200.000.000 đồng.

+ Tiền bán 03 phần đất được 3.110.000.000 đồng, trong đó của cha anh là ông Lê Văn S  $\frac{1}{2}$  vì khi mua bán đất đã dùng tiền chung của gia đình; còn lại  $\frac{1}{2}$  là của chung vợ chồng, anh yêu cầu chia đôi cho anh và chị H mỗi người 777.500.000 đồng.

+ Anh không đồng ý cấp dưỡng nuôi con.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn S, do anh Lê Văn H1 đại diện theo ủy quyền trình bày:**

Nguồn gốc thửa đất 168 là của cha anh là ông Lê Văn S và mẹ anh là bà Nguyễn Thị H3 mua của ông Nguyễn Văn Đ1 từ năm 1996. Sau khi cưới nhau, anh và chị H sống chung nhà với cha mẹ; ông S giao cho vợ chồng anh đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là để thế chấp vay tiền ngân hàng làm vốn buôn bán, thỏa thuận này không ghi giấy tờ nhưng khi anh và chị H làm thủ tục đứng tên đất ông S có nói với ông Bùi Thanh P, cán bộ địa chính xã Đ là cho đất để anh và chị H phụng dưỡng cha mẹ anh.

Nguồn tiền mua 03 thửa đất đã bán là tiền chung của gia đình do buôn bán có được nên  $\frac{1}{2}$  số tiền bán đất là của cha mẹ anh. Mẹ anh đã chết, tại thời điểm bán đất cha anh không yêu cầu chia tiền vì nghĩ rằng vợ chồng anh bán để lấy tiền làm vốn mua bán.

Nay chị H yêu cầu chia tài sản chung, anh đại diện cho ông S yêu cầu như sau:

+ Nhà đất thửa 168 tại ấp S, xã Đ là tài sản của ông S, không phải tài sản chung của anh và chị H, ông S yêu cầu sang tên trả lại cho ông S.

+ Ông S yêu cầu chị H thanh toán  $\frac{1}{2}$  tiền bán đất là 1.555.000.000 đồng.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị L trình bày:**

Chị là con của ông Lê Văn S và bà Nguyễn Thị H3; phần đất thừa 168 là tài sản của cha mẹ chị, mẹ chị đã chết chị không yêu cầu giải quyết di sản của mẹ chị để lại.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn C:** Là con của ông S, bà H3 nhưng không còn cư trú ở địa phương, không rõ địa chỉ đang cư trú nên Tòa án không thu thập được lời khai.

- **Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 111/2023/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 10 năm 2023, của Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, quyết định:**

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn” đối với anh Lê Văn H1.

Anh Lê Văn H1 có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản cho chị Nguyễn Thị H số tiền 42.785.000 (bốn mươi hai triệu bảy trăm tám mươi lăm nghìn) đồng.

Anh H1 được sở hữu công trình trên thửa đất số 168, tờ bản đồ 53, tọa lạc tại ấp S, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H “Chia tài sản sau khi ly hôn” với anh H1 đối với phần đất diện tích 1.535 m<sup>2</sup> thửa đất 168, tờ bản đồ 53, tọa lạc tại ấp S, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh H1 đối với chị H về việc yêu cầu chị H chia số tiền 777.500.000 đồng và trả số tiền 200.000.000 đồng.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn S “Đòi tài sản là quyền sử dụng đất” đối với chị H, anh H1.

Ông Lê Văn S được quyền sử dụng phần đất diện tích 1.535 m<sup>2</sup> thửa đất 168, tờ bản đồ 53, tọa lạc ấp S, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

Ông Lê Văn S có nghĩa vụ thanh toán cho chị Nguyễn Thị H 10% giá trị thửa đất 168 với số tiền 628.800.000 (sáu trăm hai mươi tám triệu tám trăm nghìn) đồng.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H “Yêu cầu cấp dưỡng nuôi con” đối với anh Lê Văn H1.

Buộc anh Lê Văn H1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Lê Nguyễn Ngọc H2, sinh ngày 07-10-2009 số tiền 2.000.000 đồng/tháng. Thời hạn cấp dưỡng từ ngày tuyên án sơ thẩm đến khi cháu H2 đủ 18 tuổi.

Về án phí sơ thẩm:

Chị H phải chịu 30.799.000 đồng, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp là 45.750.000 đồng và 300.000 đồng. Hoàn trả cho chị H 15.251.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm.

Anh H1 phải chịu 2.959.000 đồng, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh H1 đã nộp là 20.662.500 đồng. Hoàn trả cho anh H1 17.703.500 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm.

Miễn án phí sơ thẩm cho ông Lê Văn S.

Về chi phí tố tụng khác: Anh H1 có nghĩa vụ trả lại cho chị H số tiền 4.000.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo; quyền, nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

- Ngày 13-10-2013, anh Lê Văn H1 kháng cáo yêu cầu như sau:

+ Tiền mua 03 phần đất đã bán là của vợ chồng anh và của ông S; sau khi bán chị H mang tiền đi 3.110.000.000 đồng và mua tài sản khác cho riêng chị H nên yêu cầu chị H phải trả cho anh 777.500.000 đồng; trả cho ông S 1.555.000.000 đồng.

+ Trong thời gian ly thân anh đã trả nợ ngân hàng 400.000.000 đồng là nợ chung của vợ chồng nên yêu cầu chị H trả lại 200.000.000 đồng.

- Ngày 23-10-2023, ông Lê Văn S kháng cáo yêu cầu như sau: Phần đất 1.535 m<sup>2</sup> thuộc thửa 168, tờ bản đồ 53 là tài sản của ông S, chị H không có công sức đóng góp gì nên không chấp nhận thanh toán 10% giá trị với số tiền 628.800.000 đồng như bản án sơ thẩm.

- Ngày 23-10-2023, chị Nguyễn Thị H kháng cáo, yêu cầu xác định phần đất 1.535 m<sup>2</sup> thuộc thửa 168 là tài sản chung của chị và anh H1, yêu cầu chia theo pháp luật, bản án sơ thẩm xác định là tài sản của ông S là không đúng.

- **Tại phiên tòa phúc thẩm:** Người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- **Ý kiến của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:**

+ Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của anh Lê Văn H1; không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn S; chấp nhận một phần kháng cáo của chị Nguyễn Thị H, sửa bản án sơ thẩm, chia cho chị H nhiều hơn trong khối tài sản là nhà đất tại ấp S, xã Đ, thuộc thửa 168, tờ bản đồ số 53, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0442827 ngày 29-6-2009, do Ủy ban nhân dân huyện T cấp, anh H1 và chị H đứng tên.

#### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy:*

[1] Đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị H, anh Lê Văn H1, ông Lê Văn S còn trong thời hạn và hợp lệ theo quy định tại các Điều: 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Chị Nguyễn Thị H kết hôn với anh Lê Văn H1 vào năm 2001, có 02 con chung là Lê Văn T, sinh năm 2002; Lê Nguyễn Ngọc H2, sinh ngày 07-10-2022.

Sau khi cưới, chị H và anh H1 sống chung với cha mẹ chồng là ông Lê Văn S và bà Nguyễn Thị H3.

Đến năm 2021 phát sinh mâu thuẫn, tháng 10 năm 2021 ly thân, chị H về nhà cha mẹ ruột sinh sống sau đó ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 279/2022/QĐCNTTLH ngày 28-6-2022, của Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng. Khi ly hôn chị H nuôi cháu H2; cháu T đã thành niên sống với chị H; chị H không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con; tài sản chung, nợ chung không yêu cầu giải quyết.

Tháng 8 năm 2022 chị H khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn.

Ngày 14-9-2023 khởi kiện bổ sung yêu cầu anh H1 cấp dưỡng nuôi cháu H2. Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng xét xử buộc anh H1 cấp dưỡng nuôi cháu H2 mỗi tháng 2.000.000 đồng, anh H1 không kháng cáo.

Phản giải quyết về tài sản thì ông S, anh H1, chị H kháng cáo.

[3] Xét kháng cáo của anh Lê Văn H1 và ông Lê Văn S yêu cầu chị Nguyễn Thị H chia tiền chuyển nhượng đất, thấy rằng:

Cả ông S, anh H1, chị H thống nhất là trong khoản thời gian anh H1, chị H kinh doanh bất động sản có mua được 03 phần đất và sau đó đã bán được tổng cộng là 3.110.000.000 đồng.

Anh H1 cho rằng chị H quản lý số tiền này và mang đi từ khi ly thân, trong đó có phần của ông S vì ở chung nhà làm ăn chung nên phải chia cho ông S  $\frac{1}{2}$  với số tiền là 1.555.000.000 đồng; còn lại 1.555.000.000 đồng chia đôi, chị H phải giao cho anh 777.500.000 đồng.

Ngược lại chị H cho rằng 03 phần đất đã chuyển nhượng là của chị và anh H1, không liên quan đến ông S, tiền bán đất đã chi trong từng lần bán, không có việc chị mang tiền đi khi ly thân. Lời khai của chị H là có căn cứ, bởi vì:

Người đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ký kết các hợp đồng chuyển nhượng đất là chị H, anh H1; chị H khai tiền mua đất là của vợ chồng có một ít, vay bên ngoài, vay ngân hàng, mượn của mẹ ruột chị; bán phần đất này có lãi và mua lại phần khác, không phải mua một lần và chuyển nhượng một lần. Lời khai của chị H phù hợp với các hợp đồng chuyển nhượng đất, phù hợp với lời khai của các chủ nợ và số tiền vay theo hợp đồng tín dụng của ngân hàng. Ông S không chứng minh được là có hùn tiền hay chị H dùng tài sản chung của gia đình để mua đất; không chứng minh được có cùng thực hiện các giao dịch mua bán đất với chị H, anh H1. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông S đòi chia  $\frac{1}{2}$  tiền bán đất là có căn cứ.

Anh H1 cho rằng chị H giữ hết tiền và mang đi nhưng không có chứng cứ chứng minh. Các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ thể hiện phần đất ở ấp T, xã H bán vào ngày 11-7-2019, khi vợ chồng chưa mâu thuẫn, vợ chồng cùng sử dụng tiền; đất ở ấp T, xã Đ bán vào ngày 22-02-2022, sau khi ly thân, anh H1 là người trả nợ trong đó có trả cho chị ruột chị H; phần đất ở ấp S, xã Đ bán vào khoảng tháng 2, tháng 3 năm 2022, ký hợp đồng chuyển nhượng tháng 4 năm 2022, anh H1 nhận tiền và trả nợ, có xác nhận của các chủ nợ là bà D, bà Q1, bà Ú, bà Đ, ông Ú và anh H1 ký trả lãi, trả nợ gốc tại ngân hàng, có chứng từ thu tiền của ngân hàng. Vì vậy, không có căn cứ chứng minh tiền bán đất vẫn còn và chị H giữ mang đi, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của anh H1 đòi chị H phải chia 777.500.000 đồng là có căn cứ.

[4] Xét kháng cáo của chị Nguyễn Thị H về việc yêu cầu chia nhà, đất tại ấp S, xã Đ, thuộc thửa 168, tờ bản đồ số 53, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0442827 ngày 29-6-2009, do Ủy ban nhân dân huyện T cấp, anh H1 và chị H đứng tên, thấy rằng:

Các bên đương sự đều thống nhất nguồn gốc đất trước đây là của vợ chồng ông S, bà H3 mua của ông Lê Văn Đ2 từ năm 1996, việc mua bán thực hiện bằng giấy tay. Năm 2009 làm thủ tục chuyển nhượng từ vợ chồng ông Đ2 sang cho vợ chồng chị H, anh H1. Ông S thừa nhận vào năm 2009 đã đồng ý cho chị H, anh H1 đứng tên bên nhận chuyển nhượng.

Ông S khai không thống nhất, khi thì khai là cho có điều kiện là phải nuôi dưỡng vợ chồng ông; khi thì khai là cho đứng tên để anh H1, chị H thế chấp ngân hàng vay tiền làm ăn, khi thì khai là trong lúc ông nuôi vợ bệnh ở bệnh viện (vào năm 2013) chị H, anh H1 tự ý đi làm hợp đồng nhận chuyển nhượng đất từ ông Đ2. Lời khai của ông S không có chứng cứ chứng minh, mâu thuẫn nhau và mâu thuẫn với các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, cụ thể là ông S đi nuôi vợ bệnh vào năm 2013, chị H anh H1 sang tên đất vào năm 2009; cán bộ địa chính xã Đ cung cấp thông tin là khi thực hiện thủ tục chuyển nhượng đất từ ông Đ2 sang cho vợ chồng anh H1 thì ông S có đến xã trình bày là tặng cho nhà đất để anh H1, chị H nuôi dưỡng vợ chồng ông; tại phiên tòa phúc thẩm thì anh H1 khai mẹ anh không bệnh gì nhiều, chỉ bệnh hoa loa rồi chết vào năm 2019. Về lý do ông S đưa ra là cho đứng tên đất để thế chấp vay ngân hàng là không có căn cứ vì chị H, anh H1 đứng tên đất từ năm 2009, việc thế chấp vay ngân hàng thì vào năm 2019.

Từ khi chị H, anh H1 đứng tên đất đến khi bà H3 chết là khoảng 10 năm, trong khoảng thời gian này bà H3 sống cùng chị H, anh H1 nhưng không phản đối.

Chị H khai việc cha mẹ chồng tặng cho đất là vì từ khi chị về làm dâu phải quán xuyến hết mọi việc trong gia đình chồng, lo chi phí nuôi bà H3 bệnh nặng nhiều năm; chị bỏ tiền ra mua lại từ họ hàng bên bà H3 để cho ông S đứng tên 1,2 ha đất ruộng hiện ông S vẫn còn đứng tên và sử dụng. Lời khai



của chị H có căn cứ và phù hợp với chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, cụ thể là: Ông S, anh H1 thừa nhận kể từ khi chị H về làm dâu, mọi việc trong nhà chị H quản lý, lo liệu. Thực tế thì nguồn thu nhập của gia đình chỉ từ việc bán quán ăn và phải nuôi bà H3 bị bệnh nặng nhiều năm phải vay tiền, có lần vay 120.000.000 đồng để trả viện phí cho bà H3, có chủ nợ xác nhận.

Về việc chị H khai vào năm 2009 bỏ tiền ra mua lại đất của họ hàng bên bà H3 để ông S đứng tên phù hợp với lời khai của em ruột bà H3 là ông Nguyễn Văn C1 và vợ ông C1 là bà Nguyễn Thị T1. Ông C1 khai như sau: *Vợ chồng tôi và dì ruột tôi là Nguyễn Thị R, em gái tôi là Nguyễn Thị S1 được mẹ ruột tôi là cụ Nguyễn Thị R1 chia cho mỗi người một phần diện tích đất ruộng ở ấp T, xã H nhưng cùng thống nhất để cho chị ruột tôi là bà Nguyễn Thị H3 và chồng bà H3 là ông Lê Văn S đứng tên, diện tích 11.744,9 m<sup>2</sup>. Năm 2007 bà H3 và ông S hỏi chúng tôi có muốn bán cho chị H, anh H1 không, bà R và em S1 đồng ý nhưng tôi không đồng ý nên không bán. Năm 2008 ông S kêu bán cho người khác nên tôi đã ngăn cản. Năm 2009 chúng tôi chấp nhận bán cho chị H, anh H1 với giá 20.000.000 đồng nhưng chị H, ông H1 để cho ông S đứng tên và sử dụng đất cho đến nay.*

Người bán đất là ông Đ2, Tòa án không xác minh được vì gia đình ông Đ2 không còn sống ở địa phương; bà S1 thì khai đã lâu quá và đang bị bệnh nên không nhớ; bà R đã chết, con gái là Nguyễn Thị L1 xác nhận phần đất bà R bán cho bà H3 vào năm 2009 giá 7.000.000 đồng, đã lâu quá nên không nhớ là bà H3 trả tiền hay chị H, anh H1 trả.

Vì vậy, có căn cứ xác định việc ông S, bà H3 tặng cho nhà đất cho chị H, anh H1 vào năm 2009 là thật và cho vì quán đổi việc chị H, anh H1 mua lại đất ruộng cho bà H3, ông S nên nhà đất là tài sản chung của chị H và anh H1, không phải là tài sản của vợ chồng ông S, chị H yêu cầu chia là có căn cứ.

Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị H, anh H1 trả lại nhà đất với các lý do như: Việc tặng cho có điều kiện là nuôi dưỡng cha mẹ chồng và chị H ly hôn đã vi phạm điều kiện là không có căn cứ; lý do ông S không có tài sản khác là không đúng vì thực tế ông S đứng tên và sử dụng 1,2 ha đất ruộng trong đó gồm phần của bà H3 được cho và phần do chị H, anh H1 mua lại của ông C1, bà R, bà S1 cho ông S đứng tên và sử dụng. Anh H1 từ chối cung cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông S nhưng thừa nhận 1,2 ha đất ruộng là ông S đứng tên và sử dụng từ trước đến nay. Việc ông S vẫn sống trên nhà đất thửa 168 không phải là căn cứ để buộc chị H, anh H1 giao trả đất cho ông S.

Xét nguồn gốc đất là của bên anh Hòa t cho nên chia cho anh H1 06 phần, chị H 04 phần là phù hợp.

Chị H có đơn yêu cầu nhận bằng giá trị vì thái độ anh H1 và anh ruột anh H1 đối xử với chị quá gay gắt, thường hăm dọa đòi đánh, yêu cầu này của chị H là phù hợp bởi vì tuy đất có chiều ngang mặt tiền 23 m nhưng trên đất có nhà tường, quán ăn và công trình phụ kiên cố, Tòa án cấp sơ thẩm không xác

định vị trí tài sản trên đất nên cấp phúc thẩm phải tổ chức thẩm định lại. Việc thẩm định không thực hiện được vì có người xung là con ông S ngăn cản, có sự chứng kiến của chính quyền địa phương và cơ quan địa chính nên vị trí chính xác của tài sản trên đất không xác định được, rất khó khăn khi chia theo hiện vật. Mặt khác, nhà đất hiện anh H1 đang quản lý, sống cùng ông S nên chấp nhận yêu cầu của chị H, chia cho chị H bằng giá trị, giao nhà đất cho anh H1 là phù hợp.

Trị giá đất là 6.287.998.000 đồng nên anh H1 phải thanh toán cho chị H 2.515.199.200 đồng, tính tròn là 2.515.199.000 đồng.

[5] Xét kháng cáo của anh Lê Văn H1 về việc yêu cầu chị H trả lại 200.000.000 đồng vì sau khi ly thân anh đã trả nợ ngân hàng 400.000.000 đồng, thấy rằng:

Anh H1 và chị H thống nhất nợ vay ngân hàng là 600.000.000 đồng, ngoài ra không còn khoản vay tín dụng nào khác nhưng thực tế chị H và anh H1 ký hai hợp đồng tín dụng gồm một hợp đồng vay 200.000.000 đồng và một hợp đồng vay 600.000.000 đồng.

Căn cứ vào hợp đồng tín dụng và các chứng từ thu của ngân hàng do anh H1 cung cấp thể hiện các lần trả nợ cụ thể như sau:

Ngày 06-01-2020 trả 200.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi.

Ngày 06-01-2021 trả 200.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi.

Ngày 14-7-2022 trả 400.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi, ghi thành 02 phiếu và tất toán nợ.

Chị H cho rằng khi chia tiền bán đất anh H1 có giữ lại 400.000.000 đồng để trả ngân hàng nhưng không có chứng cứ chứng minh, anh H1 không thừa nhận. Ngày anh H1 trả 400.000.000 đồng là sau ngày có quyết định ly hôn, nợ là nợ chung của vợ chồng nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu của anh H1 đòi chị H trả lại 200.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của anh H1 là không đúng.

Như vậy số tiền anh H1 phải thanh toán cho chị H cụ thể như sau:

2.515.199.000 đồng tiền chênh lệch chia tài sản là đất + 41.172.000 đồng tiền giá trị phần tài sản trên đất chị H được chia, tổng cộng là 2.556.371.000 đồng, trừ đi 200.000.000 đồng tiền trả nợ ngân hàng chị H phải trả lại cho anh H1. Số tiền còn lại anh H1 phải thanh toán cho chị H là 2.356.371.000 đồng.

[6] Từ những phân tích như trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông S; có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị H và một phần kháng cáo của anh H1, sửa bản án sơ thẩm.

[7] Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa đề nghị không chấp nhận kháng cáo của anh H1 về việc đòi lại tiền trả nợ ngân hàng là chưa đúng; đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông S, chấp nhận

kháng cáo của chị H, sửa bản án sơ thẩm về phần chia tài sản chung của chị H, anh H1 là có căn cứ.

**[8]** Do sửa bản án sơ thẩm nên phải sửa phần án phí sơ thẩm như sau:

Tổng giá trị tài sản chung của chị H, anh H1 là 6.287.998.000 đồng + 82.344.000 đồng = 6.370.342.000 đồng, trừ đi 400.000.000 đồng nợ ngân hàng đã trả, giá trị còn lại là 5.970.342.000 đồng. Trong đó chị H được chia 2.356.371.000 đồng; anh H1 được chia 3.613.971.000 đồng. Chị H, anh H1 phải chịu án phí tương ứng phần tài sản được chia theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Riêng chị H còn phải chịu án phí đối với yêu cầu đòi 200.000.000 đồng của anh Lê Văn H1 được Tòa án chấp nhận theo quy định tại khoản 5 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, cụ thể là:

+ Chị Nguyễn Thị H phải chịu 79.127.420 đồng án phí chia tài sản (72.000.000 đồng + 2% phần vượt quá 02 tỷ đồng là 7.127.420 đồng), 10.000.000 đồng án phí đối với yêu cầu đòi 200.000.000 đồng của anh Lê Văn H1 được Tòa án chấp nhận, tổng cộng là 89.127.420 đồng.

- Anh Lê Văn H1 phải chịu 300.000 đồng án phí đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị H được Tòa án chấp nhận và 104.279.420 đồng án phí chia tài sản (72.000.000 đồng + 2% phần vượt quá 02 tỷ đồng là 32.279.420 đồng), tổng cộng là 104.579.420 đồng.

**[9]** Ngoài ra bản án sơ thẩm còn có sai sót sau đây cần phải sửa: Trong phần nhận định nêu rõ là yêu cầu của ông S về việc đòi chị H thanh toán ½ giá trị 03 phần đất đã bán với số tiền 1.555.000.000 đồng không có căn cứ chấp nhận nhưng phần quyết định không tuyên; tuyên định đoạt quyền sử dụng đất nhưng không tuyên số giấy chứng nhận và người đứng tên.

**[10]** Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của chị H được Tòa án chấp nhận, yêu cầu kháng cáo của anh H1 được chấp nhận một phần, phải sửa bản án sơ thẩm nên theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 chị H, anh H1 không phải chịu. Yêu cầu kháng cáo của ông S không được chấp nhận nhưng ông S là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn theo quy định tại Điều 12 và Điều 13 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, các Điều 147, 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 59, 81, 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 12, 13, 26, 27, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn S và một phần kháng cáo của anh Lê Văn H1 về việc yêu cầu chị Nguyễn Thị H phải chia tiền chuyển nhượng đất.

2. Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn S về việc đòi lại tài sản là nhà đất tại thửa 168, tờ bản đồ 53, tọa lạc tại ấp S, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

3. Chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị H về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn là nhà đất tại thửa 168, tờ bản đồ 53, tọa lạc tại ấp S, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

4. Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Lê Văn H1 về việc đòi chị Nguyễn Thị H phải trả 200.000.000 đồng anh H1 đã trả ngân hàng trong thời gian vợ chồng ly thân.

5. Sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 111/2023/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 10 năm 2023, của Toà án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H đối với anh Lê Văn H1 về việc yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn. Chia tài sản chung của chị H và anh H1 như sau:

Anh Lê Văn H1 được quyền sử dụng 1.535 m<sup>2</sup> đất thửa 168, tờ bản đồ 53, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0442827 ngày 29-6-2009, do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) Trảng Bàng cấp, anh Lê Văn H1 và chị Nguyễn Thị H đứng tên, tọa lạc tại: Ấp S, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh, tứ cận: Đông giáp thửa 169 dài 20,26 m, giáp thửa 585 dài 48,34 m; Tây giáp đường đất dài 68,3 m; Nam giáp thửa 192 dài 20,96 m; Bắc giáp đường nhựa dài 24,03 m.

Về tài sản trên đất:

+ Ghi nhận chị Nguyễn Thị H và anh Lê Văn H1 không tranh chấp nhà tường cấp 4 hiện anh Lê Văn H1 và ông Lê Văn S đang sở hữu.

+ Anh Lê Văn H1 được sở hữu các tài sản khác trên đất do chị H, anh H1 xây dựng, gồm: 01 mái che trước mái che lợp tole, nền xi măng xây dựng năm 2011; 01 mái che khung sắt, mái lợp tole nền đá 1x2 xây dựng tháng 3 năm 2021; 01 nhà tạm, mái lợp lá cột xi măng, nền xi măng xây dựng năm 2017; 01 nhà vệ sinh nền gạch men xây dựng năm 2005; 01 nhà vệ sinh nền gạch men xây dựng năm 2021; 01 mái che nền gạch men xây dựng năm 2021; 01 nhà tạm mái tole nền đất (xây dựng năm 2005); 01 nhà tạm cột xi măng nền đất mái lợp tole xây dựng năm 2021; 01 hàng rào cửa hướng Bắc, khung sắt phía trong lưới B40 của anh H1 xây dựng năm 2022.

Nhà, đất anh Lê Văn H1 và ông Lê Văn S đang quản lý, ghi nhận anh H1 và ông S không tranh chấp; bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0442827 anh H1 đang giữ.

Anh Lê Văn H1 phải thanh toán cho chị Nguyễn Thị H 2.556.371.000 (hai tỷ năm trăm năm mươi sáu triệu ba trăm bảy mươi một nghìn) đồng tiền chênh lệch chia tài sản.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Lê Văn H1 đối với chị Nguyễn Thị H về việc đòi lại số tiền nợ ngân hàng anh Lê Văn H1 đã trả. Buộc chị Nguyễn Thị H phải trả cho anh Lê Văn H1 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng.

Khấu trừ nghĩa vụ giữa chị Lê Thị H4 và anh Lê Văn H1 đối với nhau thì anh Lê Văn H1 phải thanh toán cho chị Nguyễn Thị H số tiền 2.356.371.000 (hai tỷ ba trăm năm mươi sáu triệu ba trăm bảy mươi một nghìn) đồng (2.556.371.000 đồng - 200.000.000 đồng).

Kiến nghị Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0442827 ngày 29-6-2009 từ chị Nguyễn Thị H, anh Lê Văn H1 đứng tên sang cho anh Lê Văn H1 đứng tên theo quyết định của bản án.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Lê Văn H1 đối với chị Nguyễn Thị H về việc yêu cầu chị H phải chia 777.500.000 đồng giá trị 03 phần đất đã chuyển nhượng.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lê Văn S đối với chị Nguyễn Thị H về việc yêu cầu chị H phải chia 1.555.000.000 đồng giá trị 03 phần đất đã chuyển nhượng.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lê Văn S đối với chị Nguyễn Thị H, anh Lê Văn H1 về việc yêu cầu chị H, anh H1 trả lại nhà đất tại thửa 168, tờ bản đồ 53, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0442827 ngày 29-6-2009, do Ủy ban nhân dân huyện T cấp, anh Lê Văn H1 và chị Nguyễn Thị H đứng tên, tọa lạc tại: Ấp S, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

**6.** Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H đối với anh Lê Văn H1 về việc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Buộc anh Lê Văn H1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Lê Nguyễn Ngọc H2, sinh ngày 07-10-2009 mỗi tháng 2.000.000 đồng, thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm đến khi cháu H2 đủ 18 tuổi.

Về chi phí tố tụng khác: Chị Nguyễn Thị H phải chịu 4.000.000 (bốn triệu) đồng, ghi nhận đã nộp xong; anh Lê Văn H1 phải chịu 4.000.000 (bốn triệu) đồng, nộp trả cho chị Nguyễn Thị H.

**7.** Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa giao đủ các khoản tiền như đã nêu trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

**8.** Về án phí sơ thẩm:

- Chị Nguyễn Thị H phải chịu 89.127.420 đồng, được trừ vào 45.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0026924 ngày 23-11-2022; trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai

thu số 0027509 ngày 12-9-2023; trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0027673 ngày 23-10-2023, của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Số tiền án phí còn lại phải nộp là 42.777.420 (bốn mươi hai triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn bốn trăm hai mươi) đồng.

- Anh Lê Văn H1 phải chịu 104.579.420 đồng, được trừ vào 20.662.500 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0027013 ngày 06-02-2023 và 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0027636 ngày 16-10-2023, của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Số tiền án phí còn lại phải nộp là 83.616.920 (tám mươi ba triệu sáu trăm mười sáu nghìn chín trăm hai mươi) đồng.

- Ông Lê Văn S được miễn.

#### 9. Về án phí phúc thẩm:

Chị Nguyễn Thị H, anh Lê Văn H1 không phải chịu; ông Lê Văn S được miễn.

**10.** Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

**11.** Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

#### *Nơi nhận:*

- VKSND TTN;
- TAND TX Trảng Bàng;
- Chi cục THADS TX Trảng Bàng ;
- Phòng KTNV&THA TATTN;
- Các đương sự trong vụ án;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đặng Thị Đồng**